

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CẢ NƯỚC

KHU VỰC NÔNG THÔN

Tháng 02 năm 2012

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 02 NĂM 2012 SO VỚI				Hai tháng đầu năm 2012 so với cùng kỳ năm 2011
	Kỳ gốc năm 2009	Tháng 02 năm 2011	Tháng 12 năm 2011	Tháng 01 năm 2012	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	140,85	116,28	102,27	101,30	116,75
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	154,41	120,87	103,01	102,03	121,85
1- Lương thực	149,45	113,82	99,25	99,49	114,99
2- Thực phẩm	157,75	123,78	104,06	102,63	124,89
3- Ăn uống ngoài gia đình	147,54	119,33	103,94	103,06	119,68
II, Đồ uống và thuốc lá	128,49	108,78	101,89	100,79	109,37
III, May mặc, mũ nón, giày dép	129,62	111,89	102,31	100,51	112,32
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng (*)	150,49	119,86	103,98	102,23	119,12
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	120,72	109,14	101,35	100,41	109,26
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	111,35	105,11	100,57	100,33	105,13
VII, Giao thông	136,68	117,47	100,70	100,10	117,94
VIII, Bưu chính viễn thông	88,89	97,99	99,98	99,99	97,99
IX, Giáo dục	155,50	117,22	100,11	100,09	117,47
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	114,90	107,81	101,36	100,72	107,91
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	133,70	112,20	102,06	100,94	112,34

(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng